



fēi zhèng cháng

非 正 常

adjective · abnormal; unusual

Example Sentences

zhè zhǒng shēng yīn fēi zhèng cháng kě néng yǒu wèn tí
这种声音非正常，可能有问题。

This sound is abnormal; there might be a problem.

gōng sī chū xiàn le fēi zhèng cháng de zī jīn liú dòng
公司出现了非正常的资金流动。

Abnormal fund flows have occurred in the company.

Trace each character, then write the word on your own.

非	非	非	非	非	非	非	非	非	非	非
正	正	正	正	正	正	正	正			
常	常	常	常	常	常	常	常	常	常	常
常	常	常								